

Xác định yếu tố ảnh hưởng đến kết quả phương pháp học tập tích cực của sinh viên khóa 16DDS Khoa Dược, Đại học Nguyễn Tất Thành

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Khoa Dược - Đại học Nguyễn Tất Thành
quynhntn@ntt.edu.vn

Tóm tắt

Phiếu khảo sát dùng để thăm dò các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả phương pháp học tập tích cực gồm 3 yếu tố: Người học (kiến thức, kỹ năng, thái độ) được đo lường bằng 19 biến (kí hiệu NH1- NH19); Người dạy (kiến thức người dạy, phương pháp giảng dạy, kỹ năng truyền đạt, truyền cảm hứng, kỹ năng quản lý lớp học) gồm 11 biến (ND1 - ND11); Cơ sở vật chất (nguồn tài liệu; thiết bị hỗ trợ, bố trí phòng học) gồm 10 biến (CSVC1 - CSVC10).

Đề tài phát ra 470 phiếu khảo sát, thu về 385 phiếu hợp lệ, đáp ứng yêu cầu về cỡ mẫu theo công thức Cochran (1977). Xử lý số liệu bằng SPSS.

Chạy kiểm định Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố EFA để loại biến, thu được: Yếu tố người học còn 13 biến quan sát, người dạy còn 6 biến, Cơ sở vật chất còn 7 biến. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến kết quả học tập tích cực của sinh viên theo thứ tự giảm dần là người dạy (Beta = 0,441); Người học (Beta = 0,41) và Cơ sở vật chất (Beta = 0,22). Trong yếu tố Người dạy, kỹ năng truyền đạt nội dung bài học rõ ràng, dễ hiểu của giảng viên có sự ảnh hưởng nhiều nhất (mean = 4,14).

Nhận 30.11.2020
Được duyệt 13.12.2020
Công bố 30.12.2020

Từ khóa
kết quả học tập,
kết quả học tập tích cực,
Đại học Nguyễn Tất
Thành,
sinh viên Khoa Dược,
16DDS

© 2020 Journal of Science and Technology - NTTU

1 Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, số lượng các cơ sở đào tạo nhân lực dược trình độ đại học ngày càng gia tăng, bao gồm các cơ sở giáo dục đại học công lập và ngoài công lập. Tuy nhiên, về chương trình đào tạo, cơ sở vật chất (CSVC), chất lượng đội ngũ giảng viên, chất lượng đầu vào của sinh viên và đặc biệt là cách thức triển khai chương trình đào tạo, năng lực tổ chức đào tạo, phương thức lượng giá, đánh giá người học (NH) của mỗi cơ sở đều có sự khác biệt dẫn đến chất lượng đầu ra của sản phẩm đào tạo có sự khác nhau giữa các trường và mức độ đáp ứng cho nhu cầu xã hội cũng khác nhau.

Trong Chính sách quốc gia về Dược giai đoạn 2020, tầm nhìn đến năm 2030 có nêu rõ phải đổi mới về chương trình đào tạo, phương pháp dạy và học, đào tạo có định hướng chuyên ngành phù hợp với yêu cầu thực tế [1]. Đặc biệt, trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 thì việc đổi mới phương pháp đào tạo là hết sức cần thiết. Giáo dục đại học sẽ thay đổi sâu rộng từ môi trường giáo dục, vai trò của người dạy (ND), NH đến phương pháp đào tạo. Giáo dục đại học trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 có sự

thay đổi lớn trong mục tiêu và cách thức đào tạo, chuyển từ truyền thụ kiến thức cho số đông sang khai phóng tiềm năng, đồng thời trao quyền sáng tạo cho từng cá nhân [2]. NH đóng vai trò là trung tâm, ND sẽ chuyển sang vai trò mới là người hỗ trợ, thiết kế, xúc tác, cố vấn và tạo môi trường học tập để NH tích cực, chủ động hơn trong quá trình học tập; Song song đó NH được thỏa sức sáng tạo, tìm tòi và nghiên cứu [3,4]. Quan điểm đào tạo ở các trường đại học hiện nay chú trọng tăng tính tích cực chủ động, tăng tính hành động và tăng cường vận dụng kiến thức giải quyết những vấn đề thực tiễn cho sinh viên [4-6]. Tại Khoa Dược, Đại học Nguyễn Tất Thành đã và đang triển khai phương pháp học tập tích cực chủ động. Nếu phương pháp học tập tích cực phát huy được tối đa hiệu quả thì sẽ giúp ích rất nhiều cho sinh viên về kỹ năng tự học, tự tìm kiếm tài liệu, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy, ... [7,8]. Tuy nhiên, phương pháp này đã thực sự phát huy hết hiệu quả chưa thì cần phải xác định và đánh giá. Có những yếu tố nào ảnh hưởng đến kết quả của phương pháp?

Xuất phát từ thực tiễn trên, đề tài "Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả phương pháp học tập tích cực của sinh



viên khóa 16DDS Khoa Dược, Đại học Nguyễn Tất Thành” được tiến hành.

2 Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định tính: Xây dựng phác thảo bảng câu hỏi khảo sát căn cứ trên 3 yếu tố chính gồm NH, ND, CSVC [8-11]. Phỏng vấn 30 sinh viên khóa 16DDS để chỉnh sửa, hoàn thiện bảng câu hỏi khảo sát.

Phương pháp điều tra bằng phiếu câu hỏi khảo sát: Bảng câu hỏi được sử dụng gồm 3 thành phần chính: Yếu tố NH: Kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập được đo lường bằng 19 biến quan sát, được ký hiệu NH1 đến NH19; Yếu tố ND: Kiến thức ND, phương pháp giảng dạy, kỹ năng truyền đạt, truyền cảm hứng, kỹ năng quản lý lớp học (chia nhóm, phân chia chủ đề) được đo lường bằng 11 biến quan sát, được ký hiệu ND1 đến ND11; Yếu tố CSVC: Nguồn tài liệu (thư viện, sách, giáo trình); thiết bị hỗ trợ (máy tính, máy chiếu, micro, hệ thống thông tin điện tử, wifi), cách bố trí phòng học được đo lường bằng 10 biến quan sát, được ký hiệu CSVC1 đến CSVC10.

Phương pháp phân tích và xử lý số liệu:

Xử lý số liệu bằng phần mềm Microsoft Office Excel 2013 và SPSS phiên bản 20.0 để xử lý thống kê các số liệu thu được từ phương pháp điều tra bằng bảng hỏi.

Nghiên cứu sử dụng công thức của Cochran (1977) để kiểm tra lại tính tối ưu của mẫu.

Công thức chọn mẫu được tính như sau: $n = z^2 \times (p \times q) / e^2$

Trong đó:

+ n: qui mô mẫu

+ z: giá trị phân phối tương ứng với độ tin cậy lựa chọn (nếu độ tin cậy 95 % thì giá trị z là 1,96)

+ p: ước tính tỉ lệ % xảy ra của tổng thể

+ q = 1 - p: thường tỉ lệ p và q được ước tính 50 : 50, đó là khả năng lớn nhất có thể xảy ra của tổng thể

+ e: sai số chọn mẫu mong muốn (với mức ý nghĩa 95 %; e = 0,05)

Như vậy cỡ mẫu là

$$n = 1,96^2 \times (0,5 \times 0,5) / 0,05^2 = 385$$

Cụ thể: Đề tài phát ra 470 phiếu khảo sát, thu về 470 phiếu, sau khi loại bỏ các phiếu không hợp lệ, còn 385 phiếu hợp lệ để phân tích xử lý số liệu, đáp ứng yêu cầu.

3 Kết quả nghiên cứu và bàn luận

3.1 Về yếu tố NH

Kết quả chạy kiểm định Cronbach’s Alpha lần 1 cho thấy đối với yếu tố NH có hệ số Cronbach’s Alpha là 0,886 lớn hơn 0,6. Tuy nhiên, biến quan sát NH19 có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 (Bảng 1).

Bảng 1 Kết quả kiểm định Cronbach’s Alpha cho thang đo yếu tố NH

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach’s Alpha nếu loại biến
Về Yếu tố NH Cronbach’s Alpha = 0,886				
NH1	64,3506	89,749	0,477	0,882
NH2	64,6286	93,109	0,395	0,884
NH3	63,7792	91,766	0,466	0,882
NH4	63,7325	90,535	0,523	0,88
NH5	63,7299	92,609	0,464	0,882
NH6	63,9013	90,209	0,576	0,878
NH7	64,2026	91,344	0,553	0,879
NH8	64,2701	88,552	0,663	0,875
NH9	64,3792	89,611	0,614	0,877
NH10	64,2753	89,778	0,642	0,876
NH11	64,3403	90,459	0,572	0,878
NH12	63,8857	89,747	0,577	0,878
NH13	63,987	90,023	0,591	0,878
NH14	64,1325	91,173	0,521	0,88
NH15	63,9818	90,466	0,59	0,878
NH16	64,1039	90,573	0,533	0,879
NH17	64,3325	93,165	0,321	0,887
NH18	64,3818	93,273	0,374	0,885
NH19	64,6494	94,353	0,275	0,889

Tiến hành loại biến NH19 và chạy kiểm định Cronbach's Alpha lần 2. Bảng 2 cho thấy hệ số Cronbach's Alpha tăng lên là 0,889, nhưng biến NH17 có hệ số tương quan biến tổng là 0,303. Tiến hành loại biến quan sát NH17 để tăng độ tin cậy cho thang đo.

Bảng 2 Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha lần 2 cho thang đo yếu tố NH

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Về Yếu tố NH Cronbach's Alpha = 0,889				
NH1	61,2753	83,278	0,494	0,884
NH2	61,5532	86,904	0,392	0,887
NH3	60,7039	85,245	0,486	0,884
NH4	60,6571	84,106	0,54	0,882
NH5	60,6545	86,336	0,467	0,885
NH6	60,826	83,826	0,591	0,881
NH7	61,1273	85,132	0,555	0,882
NH8	61,1948	82,397	0,667	0,878
NH9	61,3039	83,603	0,606	0,88
NH10	61,2	83,713	0,638	0,879
NH11	61,2649	84,461	0,562	0,882
NH12	60,8104	83,383	0,591	0,88
NH13	60,9117	83,966	0,586	0,881
NH14	61,0571	84,143	0,512	0,883
NH15	60,9065	84,293	0,591	0,881
NH16	61,0286	84,46	0,53	0,883
NH17	61,2571	87,249	0,303	0,891
NH18	61,3065	87,322	0,356	0,888

Tiếp tục loại biến quan sát NH17 để tăng độ tin cậy cho thang đo và chạy kiểm định Cronbach's Alpha lần 3. Sau 3 lần chạy Cronbach's Alpha thì Yếu tố NH còn 17 biến quan sát. Kết quả thu được ở Bảng 3.

Bảng 3 Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha lần 3 cho thang đo yếu tố NH

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Về Yếu tố NH Cronbach's Alpha = 0,891				
NH1	57,8831	76,494	0,499	0,888
NH2	58,161	80,089	0,391	0,891
NH3	57,3117	78,361	0,493	0,887
NH4	57,2649	77,200	0,551	0,885
NH5	57,2623	79,637	0,46	0,888
NH6	57,4338	77,033	0,597	0,885
NH7	57,7351	78,273	0,562	0,888
NH8	57,8026	75,638	0,675	0,883
NH9	57,9117	76,841	0,611	0,885
NH10	57,8078	76,947	0,643	0,88
NH11	57,8727	77,637	0,568	0,883
NH12	57,4182	76,655	0,593	0,882
NH13	57,5195	77,151	0,593	0,884
NH14	57,6649	78,416	0,509	0,886
NH15	57,5143	77,511	0,595	0,884
NH16	57,6364	77,815	0,524	0,886
NH18	57,9143	81,079	0,318	0,893

Kết quả khảo sát sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố EFA ở bước tiếp theo. Phân tích nhân tố khám phá EFA dựa trên

số biến quan sát được giữ lại là 17 biến quan sát tương ứng với yếu tố NH, trong đó biến NH1, NH6, NH7, NH12 đều có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,3, do đó các biến quan sát này sẽ bị loại trong quá trình chạy (Bảng 4).

Bảng 4 Phân tích nhân tố EFA lần 1 của mô hình nghiên cứu NH

STT	Biến	Tên biến	FL
1	NH10	Kĩ năng giải quyết vấn đề	0,82
2	NH14	Luôn dành nhiều thời gian cho việc học tập	0,818
3	NH11	Kĩ năng tư duy phân biện	0,816
4	NH9	Kĩ năng thảo luận, làm việc nhóm	0,789
5	NH3	Lượng kiến thức môn chuyên ngành	0,753
6	NH4	Khả năng học tập của cá nhân có ảnh hưởng đến tính tích cực nhận thức trong hoạt động học tập	0,746
7	NH2	Lượng kiến thức cơ bản (Vật lí đại cương, Hóa đại cương, Sinh đại cương,...) được nhà trường trang bị	0,745
8	NH13	Coi đầu tư cho việc học tập là ưu tiên số một của bản thân	0,725
9	NH15	Luôn tập trung cao độ trong giờ học	0,71
10	NH16	Luôn sẵn sàng vượt qua các khó khăn để đạt được kết quả học tập cao nhất	0,677
11	NH18	Sự động viên, giúp đỡ bạn bè	0,636
12	NH5	Kết quả học tập có ảnh hưởng đến tính tích cực học tập của bạn	0,629
13	NH8	Kĩ năng đọc sách, tìm kiếm tài liệu tham khảo	0,366
14	NH6	Khả năng tiếp thu kiến thức	0,182
15	NH7	Kĩ năng diễn đạt ý tưởng của bản thân và lắng nghe ý tưởng của người khác	0,178
16	NH12	Thái độ, ý thức tự giác học tập cao	0,141
17	NH1	Vốn kiến thức sẵn có ảnh hưởng đến việc tiếp thu kiến thức của mỗi môn học	0,103

Sau khi loại các biến NH1, NH6, NH7, NH12, phân tích nhân tố khám phá EFA lần 2 được trình bày ở Bảng 5, tất cả các biến quan sát thỏa điều kiện có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,3.

Bảng 5 Phân tích nhân tố EFA lần 2 của mô hình nghiên cứu NH

STT	Biến	Tên biến	FL
1	NH14	Luôn dành nhiều thời gian cho việc học tập	0,845
2	NH10	Kĩ năng giải quyết vấn đề	0,836
3	NH11	Kĩ năng tư duy phân biện	0,826
4	NH9	Kĩ năng thảo luận, làm việc nhóm	0,803
5	NH3	Lượng kiến thức môn chuyên ngành	0,792
6	NH4	Khả năng học tập của cá nhân có ảnh hưởng đến tính tích cực nhận thức trong hoạt động học tập	0,769
7	NH15	Luôn tập trung cao độ trong giờ học	0,742
8	NH13	Coi đầu tư cho việc học tập là ưu tiên số một của bản thân	0,731
9	NH5	Kết quả học tập có ảnh hưởng đến tính tích cực học tập của bạn	0,708
10	NH16	Luôn sẵn sàng vượt qua các khó khăn để đạt được kết quả học tập cao nhất	0,675
11	NH2	Lượng kiến thức cơ bản (Vật lí đại cương, Hóa đại cương, Sinh đại cương,...) được nhà trường trang bị	0,49
12	NH18	Sự động viên, giúp đỡ bạn bè	0,413
13	NH8	Kĩ năng đọc sách, tìm kiếm tài liệu tham khảo	0,321

Yếu tố NH sau khi xoay nhân tố gồm 13 biến quan sát: NH2 - Lượng kiến thức cơ bản (Vật lí đại cương, Hóa đại cương, Sinh đại cương,...) được nhà trường trang bị, NH3 - Lượng kiến thức môn chuyên ngành, NH4 - Khả năng học tập của cá nhân có ảnh hưởng đến tính tích cực nhận thức

trong hoạt động học tập, NH5 – Kết quả học tập có ảnh hưởng đến tính tích cực học tập của bạn, NH8 - kĩ năng đọc sách, tìm kiếm tài liệu tham khảo, NH9 - kĩ năng thảo luận, làm việc nhóm, NH10 - kĩ năng giải quyết vấn đề, NH11 - kĩ năng tư duy phân biện, NH13 - Coi đầu tư cho việc học

tập là ưu tiên số một của bản thân, NH14 - Luôn dành nhiều thời gian cho việc học tập, NH15 - Luôn tập trung cao độ trong giờ học, NH16 - Luôn sẵn sàng vượt qua các khó khăn để đạt được kết quả học tập cao nhất, NH18 - Sự động viên, giúp đỡ bạn bè.

3.2 Về thang đo yếu tố ND

Sau khi chạy kiểm định Cronbach's Alpha của thang đo yếu tố ND được đo lường bằng 11 biến quan sát, nhận thấy giá trị báo cáo hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát thuộc thang đo yếu tố ND đều có giá trị lớn hơn 0,3. Giá trị

báo cáo hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất là 0,368 (biến quan sát ND4 – kĩ năng quản lí lớp học trong công việc phân chia nhóm, phân chia chủ đề của giảng viên) và giá trị báo cáo hệ số tương quan biến tổng lớn nhất là 0,72 (biến quan sát ND2 – Phương pháp giảng dạy (thảo luận, chuẩn bị tài liệu,...) của giảng viên). Giá trị hệ số Cronbach's Alpha báo cáo bằng 0,914 lớn hơn 0,6. Cho nên tất cả các biến của thang đo yếu tố ND đều có ý nghĩa và đều được nhận. Kết quả được thể hiện qua Bảng 6.

Bảng 6 Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thang đo yếu tố ND

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Về Yếu tố ND Cronbach's Alpha = 0,914				
ND1	38,5948	43,502	0,668	0,906
ND2	38,5117	43,063	0,72	0,903
ND3	38,4727	43,687	0,7	0,904
ND4	39,9351	43,842	0,368	0,907
ND5	38,1143	43,768	0,511	0,914
ND6	38,6805	43,072	0,688	0,905
ND7	38,8442	42,981	0,675	0,905
ND8	38,7013	42,830	0,717	0,903
ND9	38,7584	43,277	0,672	0,906
ND10	38,7247	42,664	0,718	0,903
ND11	38,7922	43,915	0,643	0,907

Kết quả khảo sát sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố EFA (Bảng 7). Bảng 7 cho thấy các biến quan sát ND6 (Kĩ năng truyền cảm hứng, tạo động lực thúc đẩy sinh viên trong quá trình học tập), ND8 (Liên hệ thực tế dẫn chứng cho bài giảng của giảng viên), ND9 (Kết quả học

tập được đánh giá chính xác và công bằng), ND10 (Đạo đức, uy tín, tác phong của giảng viên), ND11 (Sử dụng và kết hợp công nghệ thông tin, thiết bị hỗ trợ cho việc giảng dạy) đều có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,3 do đó các biến quan sát này sẽ bị loại.

Bảng 7 Phân tích nhân tố EFA lần 1 của mô hình nghiên cứu ND

STT	Biến	Tên biến	FL
1	ND2	Phương pháp giảng dạy (thảo luận, chuẩn bị tài liệu,...) của giảng viên	0,867
2	ND5	Việc chia nhóm thuyết trình tương đối đồng đều về số lượng và trình độ	0,858
3	ND1	Trình độ, năng lực kiến thức chuyên môn của giảng viên	0,826
4	ND3	Kĩ năng truyền đạt nội dung bài học rõ ràng, dễ hiểu của giảng viên	0,818
5	ND7	Nội dung, kế hoạch học tập được giảng viên giới thiệu ngay khi bắt đầu môn học	0,438
6	ND4	Kĩ năng quản lí lớp học trong công việc phân chia nhóm, phân chia chủ đề của giảng viên	0,331
7	ND6	Kĩ năng truyền cảm hứng, tạo động lực thúc đẩy sinh viên trong quá trình học	0,208
8	ND9	Kết quả học tập được đánh giá chính xác và công bằng	0,141
9	ND10	Đạo đức, uy tín, tác phong của giảng viên	0,132
10	ND11	Sử dụng và kết hợp công nghệ thông tin, thiết bị hỗ trợ cho việc giảng dạy	0,116
11	ND8	Liên hệ thực tế dẫn chứng cho bài giảng của giảng viên	0,068

Sau khi loại các biến quan sát ND6, ND8, ND9, ND10, ND11 tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA lần 2, kết quả cho thấy các biến quan sát thỏa điều kiện có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,3 (Bảng 8).

Bảng 8 Phân tích nhân tố EFA lần 2 của mô hình nghiên cứu ND



STT	Biến	Tên biến	FL
1	ND5	Việc chia nhóm thuyết trình tương đối đồng đều về số lượng và trình độ	0,899
2	ND2	Phương pháp giảng dạy (thảo luận, chuẩn bị tài liệu,...) của giảng viên	0,888
3	ND1	Trình độ, năng lực kiến thức chuyên môn của giảng viên	0,866
4	ND3	Kĩ năng truyền đạt nội dung bài học rõ ràng, dễ hiểu của giảng viên	0,829
5	ND7	Nội dung, kế hoạch học tập được giảng viên giới thiệu ngay khi bắt đầu môn học	0,754
6	ND4	Kĩ năng quản lí lớp học trong công việc phân chia nhóm, phân chia chủ đề của giảng viên	0,331

Yếu tố ND sau khi xoay nhân tố gồm có 6 biến quan sát: ND1 - Trình độ, năng lực kiến thức chuyên môn của giảng viên, ND2 - Phương pháp giảng dạy (thảo luận, chuẩn bị tài liệu,...) của giảng viên, ND3 - Kĩ năng truyền đạt nội dung bài học rõ ràng, dễ hiểu của giảng viên, ND4 - Kĩ năng quản lí lớp học trong công việc phân chia nhóm, phân chia chủ đề của giảng viên, ND5 - Việc chia nhóm thuyết trình tương đối đồng đều về số lượng và trình độ, ND7 - Nội dung, kế hoạch học tập được giảng viên giới thiệu ngay khi

bắt đầu môn học. Trong đó, biến quan sát ND4 có hệ số tải nhân tố nhỏ nhất là 0,331; biến quan sát ND5 có hệ số tải nhân tố lớn nhất là 0,899.

3.3 Về thang đo yếu tố CSVC

Sau khi kiểm định Cronbach's Alpha về thang đo yếu tố CSVC cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của yếu tố CSVC là 0,887 lớn hơn 0,6. Các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 (Bảng 9).

Bảng 9 Kết quả kiểm định thang đo cho yếu tố CSVC

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Về Yếu tố CSVC Cronbach's Alpha = 0,887				
CSVC1	33,2935	38,250	0,630	0,875
CSVC2	33,5377	37,280	0,649	0,874
CSVC3	33,4416	36,956	0,677	0,872
CSVC4	33,4078	37,753	0,626	0,875
CSVC5	33,2286	37,297	0,688	0,871
CSVC6	33,6338	38,795	0,502	0,884
CSVC7	33,0935	37,184	0,721	0,869
CSVC8	33,1896	37,388	0,623	0,876
CSVC9	33,0961	37,17	0,571	0,88
CSVC10	32,9844	37,333	0,559	0,881

Kết quả khảo sát sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố EFA. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA lần 1 của mô hình nghiên cứu CSVC được trình bày ở Bảng 10. Nhận thấy biến quan sát CSVC1, CSVC5, CSVC7 đều có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,3, do đó các biến này sẽ bị loại.

Bảng 10 Phân tích nhân tố EFA lần 1 của mô hình nghiên cứu CSVC

STT	Biến	Tên biến	FL
1	CSVC3	Thư viện đảm bảo không gian, đáp ứng về chỗ ngồi theo nhu cầu học tập của sinh viên	0,879
2	CSVC4	Thư viện có thời gian phục vụ phù hợp với nhu cầu sử dụng của sinh viên	0,865
3	CSVC10	Hệ thống Wifi của nhà trường phục vụ hiệu quả công tác giảng dạy và học tập	0,854
4	CSVC2	Thư viện có tài liệu học tập và tham khảo phong phú, trang thiết bị tra cứu thuận lợi	0,778
5	CSVC9	Hệ thống thông tin điện tử, trang web của trường được cập nhật thường xuyên, dễ dàng truy cập	0,777
6	CSVC8	Trang thiết bị (máy tính, máy chiếu, micro...) đáp ứng tốt theo đúng yêu cầu	0,745

7	CSVC6	Cách bố trí phòng học cần phải đa dạng bố trí theo cụm, theo hình chữ U hay theo kiểu sân vận động	0,54
8	CSVC7	Hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành trang bị đầy đủ thiết bị, đảm bảo an toàn, vệ sinh	0,273
9	CSVC5	Phòng học đảm bảo, sạch sẽ, đủ điều kiện ánh sáng, thông thoáng	0,197
10	CSVC1	Nguồn tài liệu (sách, báo, giáo trình) của mỗi môn học được cung cấp đầy đủ và đa dạng	0,183

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA lần 2 được trình bày ở Bảng 11, sau khi loại các biến CSVC1, CSVC5, CSVC7 thì tất cả các biến quan sát thỏa điều kiện có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,3.

Bảng 11 Phân tích nhân tố EFA lần 2 của mô hình nghiên cứu CSVC

STT	Biến	Tên biến	FL
1	CSVC3	Thư viện đảm bảo không gian, đáp ứng về chỗ ngồi theo nhu cầu học tập của sinh viên	0,898
2	CSVC4	Thư viện có thời gian phục vụ phù hợp với nhu cầu sử dụng của sinh viên	0,895
3	CSVC10	Hệ thống Wifi của nhà trường phục vụ hiệu quả công tác giảng dạy và học tập	0,873
4	CSVC9	Hệ thống thông tin điện tử, trang web của trường được cập nhật thường xuyên, dễ dàng truy cập	0,821
5	CSVC2	Thư viện có tài liệu học tập và tham khảo phong phú, trang thiết bị tra cứu thuận lợi	0,794
6	CSVC8	Trang thiết bị (máy tính, máy chiếu, micro...) đáp ứng tốt theo đúng yêu cầu	0,742
7	CSVC6	Cách bố trí phòng học cần phải đa dạng bố trí theo cụm, theo hình chữ U hay theo kiểu sân vận động	0,534

3.4 Đánh giá mức độ tin cậy của các thang đo

Để đánh giá mức độ tin cậy của các thang đo sau khi chạy kiểm định Cronbach's Alpha để loại các biến không có ý nghĩa thống kê, tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA của các hệ số 3 nhóm nhân tố NH, ND, CSVC cho thấy hệ số KMO (Kaiser – Meyer – Olkin Measure of Similarity Adequacy) có giá trị 0,903 lớn hơn 0,5, chứng tỏ rằng, kết quả phân tích yếu tố là đảm bảo tin cậy. Kiểm định Bartlett's Test có ý nghĩa thống kê khi hệ số Sig. là $0,000 < 0,05$ chứng tỏ rằng các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố. Hệ số tải nhân tố (Factor Loading) của mỗi biến quan sát đều lớn hơn 0,3 cho thấy rằng các biến quan sát đều thể hiện được mối tương quan với các yếu tố mà các biến này biểu diễn. Như vậy, có 3 yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập tích cực, chủ động (KQHT) của sinh viên, trong đó yếu tố NH đo lường bằng 13 biến quan sát, ND đo lường bằng 6 biến quan sát, CSVC đo lường bằng 7 biến quan sát.

3.5 Xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến kết quả phương pháp học tập tích cực chủ động của sinh viên khóa 16DDS Khoa Dược Đại học Nguyễn Tất Thành.

Mô hình lý thuyết đề xuất gồm có 4 thành phần: NH, ND, CSVC, KQHT của sinh viên. Trong đó có 3 thành phần NH, ND, CSVC là những biến độc lập và được giả định là các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên, còn lại KQHT của sinh viên được xem là biến phụ thuộc.

Tiến hành phân tích hồi qui để xác định cụ thể trọng số của từng biến độc lập ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên. Giá trị của các yếu tố được dùng để chạy hồi qui là giá trị trung bình của các biến quan sát đã được kiểm định. Phân tích hồi qui được thực hiện bằng phương pháp hồi qui tổng thể các biến với phần mềm SPSS 20.0.

Kiểm định giả thuyết mô hình hồi qui giữa 3 thành phần biến độc lập là NH, ND, CSVC và KQHT là biến phụ thuộc vào 3 thành phần trên. Kết quả kiểm định mô hình hồi qui được thể hiện ở Bảng 12.

Bảng 12 Kết quả hồi qui của mô hình

Hệ số xác định R	Hệ số xác định R bình phương	Hệ số xác định R bình phương hiệu chỉnh
0,878	0,771	0,769

Kết quả nghiên cứu ở Bảng 12 cho thấy, hệ số xác định R có giá trị 0,878 thể hiện mối quan hệ giữa các biến trong mô hình có mối tương quan rất chặt chẽ. Báo cáo kết quả hồi qui của mô hình cho thấy hệ số xác định R bình phương bằng 0,771, điều này nói lên độ thích hợp của mô hình là 77,1 % hay nói cách khác là 77,1 % sự biến thiên của biến KQHT được giải thích bởi 3 thành phần của biến độc lập. Hệ số xác định R bình phương hiệu chỉnh (0,769) phản ánh chính xác hơn sự phù hợp của mô hình đối với tổng thể, có

sur tồn tại mô hình hồi qui tuyến tính ở mức độ phù hợp là 76,9 % giữa KQHT và 3 biến độc lập NH, ND, CSVC. Phân tích phương sai ANOVA ở Bảng 13 cho thấy giá trị Sig. của kiểm định F = 0 (nhỏ hơn 0,05), có nghĩa là mô hình hồi qui tuyến tính với dữ liệu thu thập được và các biến đưa vào đều có ý nghĩa trong thống kê. Như vậy, các biến độc lập trong mô hình có quan hệ đối với biến phụ thuộc KQHT.

Bảng 13 Phân tích phương sai ANOVA

	Tổng bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
Giữa các nhóm	89,424	3	29,808	42,5828	0
Trong cùng nhóm	26,629	381	0,7		
Tổng	116,053	384			

Kết quả phân tích các hệ số hồi qui trong mô hình ở Bảng 14 cho thấy, giá trị Sig. của kiểm định t = 0 (nhỏ hơn 0,05). Do đó, ta có thể nói rằng các biến độc lập đều có tác động đến KQHT của sinh viên. Tất cả các thành phần NH, ND, CSVC đều có ý nghĩa trong mô hình và tác động cùng chiều đến KQHT của sinh viên, do các hệ số hồi qui đều mang dấu dương. Giá trị hồi qui chuẩn của các biến độc lập trong mô hình có giá trị báo cáo lần lượt: ND là 0,441; NH là 0,410; CSVC là 0,220.

Bảng 14 Các hệ số hồi qui trong mô hình

Yếu tố	Hệ số β chuẩn hóa	Sig.
Người dạy	0,441	0,000
Người học	0,41	0,000
Cơ sở vật chất	0,22	0,000

Từ các hệ số hồi qui ta có phương trình hồi qui về sự ảnh hưởng của các yếu tố NH, ND, CSVC đối với KQHT của sinh viên như sau:

$$KQHT = 0,441 * ND + 0,410 * NH + 0,220 * CSVC$$

Bảng 15 Tổng hợp kết quả kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Kết quả kiểm định
KQHT có thể ảnh hưởng bởi các yếu tố NH, ND, CSVC	Chấp nhận
H1: NH càng tích cực chủ động thì mức độ ảnh hưởng đến Kết quả học tập của sinh viên càng cao	Chấp nhận
H2: Đội ngũ giảng viên càng tốt thì mức độ ảnh hưởng đến Kết quả học tập của sinh viên càng cao	Chấp nhận
H3: Cơ sở vật chất càng tốt thì mức độ ảnh hưởng đến Kết quả học tập của sinh viên càng cao	Chấp nhận

Thực tế hiện nay cho thấy rằng, hầu hết sinh viên không chịu tìm tòi kiến thức mới, chỉ chờ đợi vào giảng viên, giảng viên dạy tới đâu, sinh viên học tới đó. Học một cách máy móc, rập khuôn, không có sự sáng tạo. Sinh viên chưa

qua kết quả giá trị hồi qui chuẩn hóa của các yếu tố trong mô hình cho ta biết tầm quan trọng của từng biến độc lập đối với biến phụ thuộc. Giá trị Beta tại Bảng 14, cho ta biết mức độ ảnh hưởng giữa 3 biến độc lập và biến phụ thuộc, giá trị hồi qui chuẩn của ND ảnh hưởng 44,1 % đến KQHT; giá trị hồi qui chuẩn của NH ảnh hưởng 41 % đến KQHT; giá trị hồi qui chuẩn của CSVC ảnh hưởng 22 % đến KQHT.

Tổng hợp kết quả kiểm định mô hình hồi qui với 3 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc. Từ những phân tích trên ta có thể kết luận mô hình lí thuyết thích hợp với dữ liệu nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu được chấp nhận (giả thuyết H1, H2, H3). Các giả thuyết H1, H2, H3 đều được chấp nhận, vì khi tăng những yếu tố này sẽ làm tăng mức độ ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên (Bảng 15). Các yếu tố đều làm tăng sự ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên. Trong 3 yếu tố làm tăng sự ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên thì yếu tố ND có mức ảnh hưởng mạnh nhất.

thực sự chủ động trong vấn đề học tập cũng như sắp xếp thời gian hay lên kế hoạch học tập cho riêng mình. Thậm chí, có nhiều sinh viên trong suốt thời gian học đại học,



chưa một lần đặt chân lên thư viện để tìm kiếm tài liệu phục vụ việc học.

Phần lớn sinh viên học đối phó với giảng viên, với thi cử. Thông thường, chỉ khi đến kì thi các sinh viên mới vội vàng học. Học những nội dung liên quan đến thi, những nội dung khác không liên quan thì sinh viên tỏ ra thờ ơ, để ngoài

tai... Nếu sinh viên chỉ biết học tủ, học vẹt thì sẽ nhanh chóng quên kiến thức, không thể biến kiến thức ấy thành của mình để vận dụng vào trong thực tế, sẽ là những con người tụt hậu, không đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

3.6 Phân tích giá trị Mean của mô hình nghiên cứu ND

Bảng 16 Phân tích giá trị Mean của mô hình nghiên cứu ND

STT	Biến	Tên biến	Mean
1	ND5	Việc chia nhóm thuyết trình tương đối đồng đều về số lượng và trình độ	3,5
2	ND4	Kĩ năng quản lí lớp học trong công việc phân chia nhóm, phân chia chủ đề của giảng viên	3,68
3	ND7	Nội dung, kế hoạch học tập được giảng viên giới thiệu ngay khi bắt đầu môn học	3,77
4	ND2	Phương pháp giảng dạy (thảo luận, chuẩn bị tài liệu,...) của giảng viên	4,01
5	ND1	Trình độ, năng lực kiến thức chuyên môn của giảng viên	4,1
6	ND3	Kĩ năng truyền đạt nội dung bài học rõ ràng, dễ hiểu của giảng viên	4,14

Tiến hành phân tích giá trị trung bình để xác định cụ thể giá trị của từng biến quan sát có ảnh hưởng trong mô hình nghiên cứu ND. Giá trị của các biến quan sát được dùng để xác định giá trị trung bình đã được chạy kiểm định Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA.

Thông qua kết quả phân tích ở Bảng 16, các biến quan sát ND1, ND2, ND3, ND4, ND5, ND7 đều có giá trị Mean lớn hơn 3, nghĩa là đáp viên đồng ý với quan điểm của các biến đưa ra trong nhóm yếu tố ND. Trong đó, biến ND5 (việc chia nhóm thuyết trình tương đối đồng đều về số lượng và trình độ) có giá trị Mean nhỏ nhất là 3,5. Biến ND3 (kĩ năng truyền đạt nội dung bài học rõ ràng, dễ hiểu của giảng viên) có giá trị Mean cao nhất là 4,14. Như vậy, biến ND3 được đánh giá là có sự ảnh hưởng nhiều nhất đối với nhóm yếu tố ND.

4 Kết luận

- Nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả phương pháp học tập tích cực chủ động của sinh viên khóa 16DDS Khoa Dược Đại học Nguyễn Tất Thành:

Yếu tố NH sau khi xoay nhân tố sẽ gồm 13 biến quan sát: Lượng kiến thức cơ bản (Vật lí đại cương, Hóa đại cương, Sinh đại cương,...) được nhà trường trang bị; Lượng kiến thức môn chuyên ngành; Khả năng học tập của cá nhân có ảnh hưởng đến tính tích cực nhận thức trong hoạt động học tập; Kết quả học tập có ảnh hưởng đến tính tích cực học tập của bạn; Kỹ năng đọc sách, tìm kiếm tài liệu tham khảo; Kỹ năng thảo luận, làm việc nhóm; Kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng tư duy phản biện; Coi đầu tư cho việc học tập là ưu tiên số một của bản thân; Luôn dành nhiều thời gian cho việc học tập; Luôn tập trung cao độ trong giờ học; Luôn sẵn sàng vượt qua các khó khăn để đạt được kết quả học tập cao nhất; Sự động viên, giúp đỡ bạn bè.

Yếu tố ND sau khi xoay nhân tố gồm có 6 biến quan sát:

Trình độ, năng lực kiến thức chuyên môn của giảng viên; Phương pháp giảng dạy (thảo luận, chuẩn bị tài liệu,...) của giảng viên; Kỹ năng truyền đạt nội dung bài học rõ ràng, dễ hiểu của giảng viên; Kỹ năng quản lí lớp học trong công việc phân chia nhóm, phân chia chủ đề của giảng viên; Việc chia nhóm thuyết trình tương đối đồng đều về số lượng và trình độ; Nội dung, kế hoạch học tập được giảng viên giới thiệu ngay khi bắt đầu môn học.

Yếu tố CSVC sau khi xoay nhân tố gồm 7 biến quan sát: Thư viện có tài liệu học tập và tham khảo phong phú, trang thiết bị tra cứu thuận lợi; Thư viện đảm bảo không gian, đáp ứng về chỗ ngồi theo nhu cầu học tập của sinh viên; Thư viện có thời gian phục vụ phù hợp với nhu cầu sử dụng của sinh viên; Cách bố trí phòng học cần phải đa dạng bố trí theo cụm, theo hình chữ U hay theo kiểu sân vận động; Trang thiết bị (máy tính, máy chiếu, micro...) đáp ứng tốt theo đúng yêu cầu; Hệ thống thông tin điện tử, trang web của trường được cập nhật thường xuyên, dễ dàng truy cập; Hệ thống Wifi của nhà trường phục vụ hiệu quả công tác giảng dạy và học tập.

- Xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến hiệu quả phương pháp học tập tích cực chủ động của sinh viên khóa 16DDS Khoa Dược Đại học Nguyễn Tất Thành:

Trong nghiên cứu và kiểm định mô hình hồi qui, 3 thành phần đề xuất phù hợp và có ý nghĩa trong thống kê, mô hình hồi qui phù hợp với dữ liệu thu thập. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của các yếu tố là khác nhau đối với KQHT của sinh viên. Trong đó, yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến KQHT là yếu tố ND (Beta = 0,441); quan trọng thứ hai là yếu tố NH (Beta = 0,41) và cuối cùng là yếu tố CSVC (Beta = 0,22).

Trong yếu tố ND, biến ND3 (kỹ năng truyền đạt nội dung bài học rõ ràng, dễ hiểu của giảng viên) có giá trị Mean cao nhất là 4,14 và được đánh giá biến quan sát có sự ảnh hưởng nhiều nhất đối với nhóm yếu tố ND.

5 Kiến nghị

Nghiên cứu cho thấy kết quả học tập của sinh viên khoa Dược bị ảnh hưởng nhiều bởi yếu tố ND, còn NH chưa thực sự chủ động trong việc học tập của mình. Hầu hết sinh viên học tập mang tính đối phó với thi cử, không có mục tiêu, kế hoạch cụ thể, ít quan tâm đến việc tìm tòi, trau dồi kiến thức, chỉ đến khi có lịch thi, thậm chí gần đến ngày thi mới vội vàng học. Điều này xảy ra là do sinh viên không có kế hoạch học tập rõ ràng. Chính vì vậy, việc chủ động xây dựng kế hoạch học tập là khâu quan trọng hàng đầu trong tổ chức công việc học tập một cách khoa học, nhằm nâng cao hiệu quả của phương pháp học tập tích cực. Việc lập kế

hoạch học tập rõ ràng giúp cho các bạn sinh viên chuẩn bị tinh thần và sức lực để học tập tốt hơn cũng như dự phòng trước các tình huống không thuận lợi xảy ra để có thể chủ động xử lý. Bên cạnh đó, sinh viên nên lựa chọn phương pháp học phù hợp với năng lực bản thân, với những môn cần nhiều tư duy thì lựa chọn học nhóm sẽ đem lại hiệu quả cao hơn vì có thể cùng nhau giải quyết các bài tập nhanh chóng hơn.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Đại học Nguyễn Tất Thành trong đề tài mã số 2020.01.081.

Tài liệu tham khảo

1. Chính Phủ (2014), *quyết định phê duyệt chiến lược quốc gia phát triển ngành Dược Việt Nam, giai đoạn đến năm 2020 và nhìn đến năm 2030*, ban hành kèm theo Quyết định số 68/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 10 tháng 01 năm 2014.
2. Hội nghị Trung ương khóa XI (2013), *Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*, Nghị quyết số 29/2013/NQ-TW ngày 04 tháng 11 năm 2013.
3. Trịnh Văn Biều (2011), *Dạy học hợp tác – Một xu hướng mới của giáo dục thế kỉ XXI*, Tạp chí Khoa học ĐHSP Tp. HCM, 25, tr. 88-93.
4. Tôn Quang Minh (2014), *Tiếp cận quan điểm dạy học lấy người học làm trung tâm*, Tập san Khoa học và Đào tạo, tr. 67-70.
5. Nguyễn Thị Huyền (2018), *Thực trạng tính tích cực học tập của sinh viên Trường Đại học kinh tế Quốc dân*, Tạp chí Giáo dục, 437, tr. 23-27.
6. Quốc Hội (2019), *Luật Giáo dục số 43/2019/QH14* ban hành ngày 14/06/2019.
7. Nguyễn Thị Thúy An (2016), *Đánh giá kết quả học tập môn giáo dục học của sinh viên Đại học Sư phạm theo tiếp cận năng lực*, Luận văn Thạc sĩ Khoa học Giáo dục, Viện Khoa học Giáo dục Quốc gia Việt Nam, tr. 17, tr. 38, tr. 20.
8. KNguyễn Thành Hải (2010), *Phương pháp học tập chủ động ở bậc đại học*, Trung tâm Nghiên cứu cải tiến phương pháp dạy và học đại học (CEE), Trường ĐH Khoa học Tự nhiên – ĐH Quốc gia Tp. HCM, tr. 14, tr. 17.
9. Nguyễn Thị Vân Anh (2018), *Sử dụng mô hình ASK (Attitude – Skill – Knowledge) trong đánh giá năng lực của giảng viên các trường đại học thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội*, Tạp chí Giáo dục, tr. 94-99.
10. Nguyễn Thị Thanh Trà (2016), *Đánh giá kết quả học tập môn giáo dục học của sinh viên Đại học Sư phạm theo tiếp cận năng lực*, Luận án Tiến sĩ Khoa học Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
11. Phạm Thị Hồng Hạnh (2010), *Nghiên cứu tính tích cực học tập môn chính trị của học sinh Trường Trung cấp Cảnh Sát Nhân Dân I*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, tr. 14 - 16, tr. 21.

Identifying the factors that affect the effectiveness of active learning methods of 16DDS students at Nguyen Tat Thanh University

Nguyen Thi Nhu quynh
Pharmacy Faculty – Nguyen Tat Thanh University
quynhntn@ntt.edu.vn

Abstract A survey questionnaire was used to explore factors affecting active learning methods, including 3 factors: Student factors (knowledge, skills and attitude) are measured by 19 observed variables, denoted NH1 to NH19; Teacher factors (teacher's knowledge, teaching methods, communication skills, inspiration, classroom management skills) are measured by 11 observed variables, signed ND1 to ND11; Facilities factors (resources; assistive devices, classroom layout) are measured by 10 observed variables, denoted CSVC1 to CSVC10. The topic generated 470 questionnaires, collected 385 valid votes, which met the sample size requirements according to the Cochran formula (1977). Data were processed by SPSS. After running Cronbach's Alpha tests and analyzing EFA factors to eliminate variables, we got the following results: Student Factor has 13 variables left, while Teacher Factor has 6 variables left, and Facilities Factor has 7 variables. The levels of influence of factors on students' active learning outcomes in descending order are Teacher (Beta = 0.441); Student (Beta = 0.41) and Facilities (Beta = 0.22). Among Teachers factors, the skill of conveying the lesson content clearly and easily to understand of the teacher has the most influence (mean = 4.14).

Keywords learning result, active learning, Nguyen Tat Thanh University, Pharmacy Faculty students, 16DDS.

MỤC LỤC

A. KĨ THUẬT - CÔNG NGHỆ

- | | | | |
|---|--|--|----|
| 1 | Đánh giá hoạt tính quang xúc tác phân hủy của sợi than hoạt tính phủ magie aminoclay-titan dioxit (MgAC-TiO ₂ /ACF) đối với xanh malachite | Nguyễn Ngọc Thanh | 1 |
| 2 | Cloning human <i>Benchwarmer</i> gene (<i>BNCH</i>) harboring E164K in vector pcDNA3.1 by site-directed mutagenesis method | Nguyen Hoang Danh, Vu Minh Thiet* | 6 |
| 3 | Xây dựng qui trình khuếch đại axit nucleic đẳng nhiệt Recombinase Polymerase Amplification (RPA) phát hiện nhanh gen <i>hly</i> của vi khuẩn <i>Listeria monocytogenes</i> | Trần Thị Hậu*, Trần Hồng Diễm, Phùng Thị Thu Hường | 12 |
| 4 | Investigation and assessment of the quality of Japanese mint essential oil (<i>Mentha arvensis</i>) originated from various geographical regions in Vietnam | Tran Bui Phuc*, Nguyen Cong Hau | 19 |
| 5 | Đánh giá hàm lượng đa nguyên tố trong nước trà của một số loại Trà ở Việt Nam | Lê Thị Anh Đào, Nguyễn Công Hậu* | 25 |
| 6 | Tạo sản phẩm bột dinh dưỡng từ hạt Đậu phộng này mầm | Nguyễn Thị Thuý Dung*, Nguyễn Hoàng Thanh Bình, Nguyễn Phong Bình, Trương Dương Mỹ Chi | 32 |
| 7 | Nghiên cứu chiết xuất tinh dầu từ hạt tiêu lép bằng phương pháp chưng cất ở qui mô pilot | Đỗ Đình Nhật*, Trần Minh Thông, Nguyễn Huỳnh Thanh Thư, Nguyễn Thị Ngọc Trâm, Phạm Ngọc Tú | 39 |

B. KHOA HỌC SỨC KHỎE

- | | | | |
|----|---|--|----|
| 7 | Ứng dụng phương pháp sắc kí lỏng pha đảo (Rp-HPLC) định lượng viên nén ticagrelor | Dương Đình Chung ^{1,*} , Nguyễn Thị Ngọc Yến ¹ , Nguyễn Hữu Khánh Quan ¹ , Trương Thị Thu Thảo ¹ , Nguyễn Thị Thuý ¹ , Lê Thị Yến Chi ¹ , Ca Thị Thuý ² | 45 |
| 8 | Nghiên cứu quá trình chiết và đánh giá độ ổn định của anthocyanin trong hoa Đậu biếc (<i>Clitoria ternatea</i> L.). | Hoàng Thị Hồng | 50 |
| 10 | Khảo sát hoạt tính kháng <i>Candida</i> spp. của cao Trầu riêng rẽ và phối hợp với miconazol | Lê Văn Kim Anh, Phạm Bền Chí* | 58 |
| 11 | Xây dựng công thức gel nhũ tương Dầu Olive dùng ngoài | Nguyễn Thị Kim Liên*, Chế Quang Minh | 64 |
| 12 | Khảo sát sự hiểu biết về việc phòng chống HIV/AIDS của sinh viên khóa 15DDS Đại học Nguyễn Tất Thành | Huỳnh Thị Như Thúy*, Nguyễn Hoàng Thảo My | 70 |
| 13 | Khảo sát tình hình điều trị xuất huyết tiêu hóa do loét dạ dày - tá tràng tại Khoa Nội tiêu hóa Bệnh viện Nhân dân Gia Định | Trần Thị Phương Uyên | 75 |

C. KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

- | | | | |
|----|---|----------------------|----|
| 14 | Xác định yếu tố ảnh hưởng đến kết quả phương pháp học tập tích cực của sinh viên khóa 16DDS Khoa Dược, Đại học Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Thị Như Quỳnh | 84 |
|----|---|----------------------|----|